

Số: 283 /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 12 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống y tế và mạng lưới khám, chữa bệnh tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020**

<b>ĐẾN</b>	Số đến: 10.49
	Ngày đến: 15/12/2012
	Chuyên: .....

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 2052/QĐ-TTg ngày 10/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 153/2006/QĐ-TTg ngày 30/06/2006 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế Việt Nam giai đoạn đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 30/2008/QĐ-TTg ngày 22/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 27/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật xã hội hoá để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 05/10/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khoá XI - Kỳ họp thứ 6 về việc thông qua Quy hoạch phát triển hệ thống y tế và mạng lưới khám, chữa bệnh tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 547/TTr-SYT ngày 24/10/2012 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống y tế và mạng lưới khám, chữa bệnh tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống y tế và mạng lưới khám, chữa bệnh tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, với các nội dung chủ yếu như sau:

**I. Mục tiêu quy hoạch.**

**1. Mục tiêu chung.**

Xây dựng hệ thống y tế và mạng lưới khám, chữa bệnh tỉnh Quảng Ngãi ngày càng vững mạnh, phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế và mạng lưới khám, chữa bệnh Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng về công tác bảo vệ,



chăm sóc và nâng cao sức khỏe; giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật, tăng tuổi thọ, cải thiện chất lượng cuộc sống của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

## **2. Mục tiêu cụ thể.**

a) Tiếp tục củng cố, tăng cường năng lực hệ thống quản lý nhà nước về y tế, an toàn vệ sinh thực phẩm, dân số - kế hoạch hóa gia đình từ tuyến tỉnh đến tuyến xã.

b) Đầu tư phát triển mạng lưới y tế dự phòng đảm bảo chủ động phòng, chống dịch, không để dịch lớn xảy ra. Dự báo, kiểm soát và khống chế được các bệnh dịch nguy hiểm. Phòng, chống các bệnh không lây nhiễm, tai nạn gây thương tích.

c) Đầu tư, sắp xếp lại mạng lưới khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng:

- Phát triển, sắp xếp lại mạng lưới khám chữa bệnh theo cụm dân cư không phân biệt địa giới hành chính, bảo đảm cho mọi người dân tiếp cận một cách thuận lợi với các dịch vụ khám, chữa bệnh tại các tuyến;

- Đến năm 2015, đạt tỷ lệ 25,3 giường bệnh/10.000 dân (trong đó có 1,67 giường bệnh tư nhân). Đến năm 2020, đạt tỷ lệ 29,43 giường bệnh/10.000 dân (trong đó có 4,35 giường bệnh tư nhân);

- Đến năm 2015, có ít nhất 80% cơ sở khám chữa bệnh thực hiện được các kỹ thuật theo danh mục phân tuyến kỹ thuật do Bộ Y tế quy định;

- Đến năm 2015, có trên 80% và đến năm 2020 tất cả các bệnh viện có hệ thống xử lý chất thải theo quy định của Bộ Y tế; phân tuyến kỹ thuật do Bộ Y tế quy định;

- Đến năm 2015, tất cả các cơ sở khám, chữa bệnh phải tự kiểm soát chất lượng các dịch vụ y tế theo quy định của Bộ Y tế. Đến năm 2020 phải định kỳ kiểm định chất lượng các dịch vụ y tế ở tất cả các cơ sở khám, chữa bệnh;

- Đến năm 2015, có Bệnh viện Y học cổ truyền với quy mô 50 giường (phát triển đến năm 2020 là 100 giường bệnh); Bệnh viện Sản - Nhi với quy mô 300 giường bệnh; đến năm 2020, có Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng với quy mô từ 50 - 100 giường bệnh; xây dựng mới Bệnh viện đa khoa huyện Sơn Tịnh với quy mô 100 giường bệnh (Bệnh viện mới); thành lập mới Phòng khám đa khoa khu vực Trà Tân, huyện Trà Bồng với quy mô 10 giường.

d) Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, nâng cao khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ y tế thiết yếu. Đến năm 2015 có 70% số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế. Đến năm 2020 có 90% số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

đ) Khuyến khích đầu tư thành lập các bệnh viện tư nhân và các loại hình y tế ngoài công lập. Đến năm 2015 có ít nhất 02 bệnh viện đa khoa và 01 bệnh viện chuyên khoa tư nhân; năm 2020 có 5 bệnh viện tư nhân.

## **II. Quy hoạch phát triển hệ thống y tế đến năm 2020.**

### **1. Quy hoạch phát triển Hệ thống Y tế dự phòng đến năm 2020:**

#### **a) Tuyến tỉnh:**

- Xây dựng Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh đạt Chuẩn quốc gia.



- Triển khai thành lập và xây dựng mới Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế, đáp ứng yêu cầu về kiểm dịch quốc tế.

- Thành lập và xây dựng mới Trung tâm Bảo vệ sức khoẻ lao động và Môi trường tỉnh.

- Tiếp tục củng cố, nâng cao năng lực Trung tâm Chăm sóc sức khoẻ sinh sản, Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khoẻ tỉnh.

- Xây dựng mới Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh.

- Xây dựng mới Chi cục An toàn vệ sinh - Thực phẩm tỉnh.

- Triển khai đầu tư xây dựng Trung tâm Nội tiết; củng cố và nâng cao năng lực hoạt động của các Trung tâm chuyên khoa hiện có.

#### **b) Tuyển huyện:**

- Xây dựng và phát triển Trung tâm y tế dự phòng các huyện, thành phố đủ năng lực thực hiện các nhiệm vụ: giám sát dịch tễ, vệ sinh phòng, chống dịch, kiểm soát và phòng, chống HIV/AIDS, truyền thông giáo dục sức khoẻ, chăm sóc sức khoẻ sinh sản và xây dựng làng văn hoá sức khoẻ.

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các Trạm y tế xã đạt tiêu chí quốc gia.

- Tạo điều kiện và khuyến khích các tổ chức, cá nhân đăng ký thành lập các cơ sở cung cấp dịch vụ y tế dự phòng.

#### **c) Chỉ tiêu phát triển hệ thống y tế dự phòng:**

- **Giai đoạn 2012-2015:** Khối y tế dự phòng phải đạt 34 cơ sở với 741 biên chế, trong đó có 13 cơ sở tuyển tỉnh với 278 biên chế, 21 cơ sở tuyển huyện với 463 biên chế.

- **Giai đoạn 2016-2020:** 41 cơ sở với 841 biên chế, trong đó có 13 cơ sở tuyển tỉnh, 28 cơ sở tuyển huyện.

**2. Phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng** (*Chi tiết ở phần sau*).

#### **3. Củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở:**

- Hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, trang thiết bị và cán bộ y tế, thực hiện được một số kỹ thuật trong khám, điều trị một số bệnh thông thường, bệnh chuyên khoa, sức khỏe sinh sản và sức khỏe trẻ em theo quy định của Bộ Y tế.

- Củng cố tổ chức mạng lưới và hoạt động chuyên môn của y tế xã. Đến năm 2015 có 70% số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; Đến năm 2020 có 90% số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

- Đảm bảo mỗi thôn, bản có 1 nhân viên y tế có trình độ chuyên môn từ sơ học trở lên.

- Bảo đảm mỗi trường phổ thông có từ 1 - 2 cán bộ y tế phục vụ. Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp có trạm y tế cơ sở.

- Các doanh nghiệp có số lượng lao động từ 200 đến dưới 500 người phải có từ 1 - 3 cán bộ y tế phục vụ. Các doanh nghiệp có từ 500 lao động trở lên phải thành lập trạm y tế của doanh nghiệp.

#### **4. Quy hoạch phát triển dược và trang thiết bị y tế.**

##### **a) Quy hoạch phát triển dược.**

- *Phát triển hệ thống cung ứng thuốc.*



+ Kiện toàn, củng cố và phát triển hệ thống “Thực hành tốt phân phối thuốc” trên địa bàn tỉnh, đảm bảo ổn định thị trường thuốc, đảm bảo chất lượng, giá cả hợp lý, sử dụng thuốc an toàn và có hiệu quả. Khuyến khích mở thêm các quầy thuốc tại các cụm dân cư ở xa khu vực trung tâm, xa trạm y tế xã.

+ Áp dụng tiêu chuẩn GDP (*Thực hành tốt phân phối thuốc*) cho các cơ sở bán buôn với tỷ lệ đạt 100%, tiêu chuẩn GPP (*Thực hành tốt nhà thuốc*) cho các cơ sở bán lẻ thuốc với tỷ lệ đạt 100% vào năm 2015 và duy trì các tỷ lệ này trong giai đoạn 2016-2020.

+ Từng bước chuẩn hoá về cơ sở vật chất của các cơ sở kinh doanh thuốc trên địa bàn tỉnh.

**- Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về dược.**

+ Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về dược của tỉnh phù hợp với tình hình thực tế nhu cầu phát triển của địa phương và phù hợp với xu thế hội nhập khu vực và thế giới. Cải cách hệ thống quản lý dược theo tinh thần cải cách hành chính nhà nước như giảm đầu mối, nâng cao hiệu quả quản lý, có đủ cán bộ chuyên trách quản lý hành nghề dược tư nhân.

+ Tăng cường đào tạo nâng cao trình độ, năng lực và đồng bộ hóa đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về dược và đội ngũ cán bộ làm công tác dược tại các cơ sở y tế công lập, nhất tại các bệnh viện, phòng khám và trạm y tế xã.

+ Nâng cao chất lượng công tác quản lý nhà nước về dược trong mọi mặt; tăng cường giám sát chất lượng thuốc và mỹ phẩm trên địa bàn; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, thanh tra ở tất cả các quy trình sản xuất, phân phối và lưu thông dược phẩm, mỹ phẩm.

+ Từng bước ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác dược tại 20% các cơ sở khám, chữa bệnh, sản xuất, kinh doanh dược phẩm tại tuyến tỉnh và tuyến huyện phấn đấu đến năm 2020 các tỷ lệ này là 80% tại tuyến tỉnh và huyện, 30% tại tuyến xã.

+ Quản lý chất lượng thuốc: Thực hiện các tiêu chuẩn GMP, GSP, GLP, GPP và GDP nhằm đảm bảo chất lượng thuốc trong tất cả các khâu sản xuất, lưu thông, bảo quản và sử dụng.

+ Nâng cao hiệu quả kiểm nghiệm thuốc trên cơ sở đầu tư, nâng cấp các labo xét nghiệm và Trung tâm Kiểm nghiệm đạt chuẩn ISO/IEC 17025; xây dựng các phòng kiểm nghiệm đạt chuẩn GLP.

+ Nâng cao nhận thức của người dân đối với việc sử dụng thuốc an toàn, hợp lý và vai trò giám sát của họ trong việc quản lý chất lượng thuốc, giá thuốc.

**- Công tác dược bệnh viện:**

+ Nâng cấp, chuẩn hóa khoa Dược của các bệnh viện về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực để đạt tiêu chuẩn GSP 80% năm 2015 và 100% vào năm 2020.

+ Nâng cao vai trò của dược lâm sàng trong tư vấn sử dụng thuốc, theo dõi các phản ứng có hại của thuốc và giám sát tình hình sử dụng kháng sinh trong bệnh viện, thực hiện nghiêm túc quy chế kê đơn theo quy định, nâng cao kiến thức sử dụng thuốc cho cán bộ y tế thông qua đào tạo tại chỗ... góp phần nâng cao chất lượng điều trị sử dụng thuốc an toàn, hợp lý.



+ Bảo đảm an toàn dược phẩm, mỹ phẩm và vệ sinh thực phẩm. Cùng cố và mở rộng hệ thống cung ứng thuốc và trang thiết bị y tế.

+ Mở rộng mối quan hệ hợp tác với các tổ chức, liên kết với các doanh nghiệp, cá nhân để đầu tư phát triển cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc và cấp trang thiết bị y tế.

+ Kiện toàn và phát triển Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm tinh đạt tiêu chuẩn GLP hoặc ISO 17025.

#### **b) Trang thiết bị y tế:**

Từng bước hiện đại hoá trang thiết bị y tế tại các đơn vị y tế tuyến tỉnh, huyện phù hợp với điều kiện, trình độ chuyên môn của nguồn nhân lực, đáp ứng triển khai các kỹ thuật chuyên môn theo phân tuyến của Bộ Y tế, chia sẻ gánh nặng quá tải của các bệnh viện tuyến Trung ương.

Đối với y tế tuyến xã, tập trung đầu tư đủ trang thiết bị thiết yếu theo quy định của Bộ Y tế, đồng thời đầu tư một số trang thiết bị hiện đại (*siêu âm, xét nghiệm huyết học, sinh hoá...*) cho các trạm y tế xã có bác sĩ.

Năm 2015, Bệnh viện đa khoa tỉnh đủ 70% thiết bị, năm 2020 trên 90% thiết bị theo quy định của Bộ Y tế, có một số trang thiết bị kỹ thuật cao. Thành lập phòng vật tư y tế sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị thường xuyên.

Thiết lập quy trình chuẩn bao gồm từ việc đề xuất nhu cầu về trang thiết bị đến việc thành lập Hội đồng tư vấn có hiểu biết chuyên môn và thị trường trang thiết bị, có đủ khả năng đánh giá, thẩm định và lựa chọn trang thiết bị phù hợp cho các cơ sở y tế, thực hiện đúng các thủ tục mua sắm, cũng như quản lý và sử dụng trang thiết bị theo quy định. Thực hiện thường xuyên công tác bảo dưỡng, kiểm chuẩn trang thiết bị đã được đầu tư, thực hiện đúng quy chế kiểm chuẩn định kỳ đối với một số thiết bị y tế.

### **5. Quy hoạch phát triển nhân lực y tế và đào tạo.**

- Phát triển nguồn nhân lực y tế cân đối và hợp lý, bảo đảm đạt được các chỉ tiêu cơ bản: có 6 bác sĩ/10.000 dân vào năm 2015; 7 bác sĩ/10.000 dân vào năm 2020; 0,52 dược sĩ đại học/10.000 dân vào năm 2015; 1 dược sĩ đại học/10.000 vào năm 2020, trong đó tuyến huyện có ít nhất 01- 02 dược sĩ đại học. Bảo đảm cơ cấu cán bộ y tế tại các cơ sở khám, chữa bệnh là 4 - 4,5 điều dưỡng/bác sĩ. Bổ sung biên chế dược sĩ cho trạm y tế xã bảo đảm nguồn nhân lực phục vụ công tác cung ứng thuốc tại tuyến xã.

- Đảm bảo đủ nhân lực có trình độ cho Phòng y tế, Trung tâm y tế huyện, thành phố và các trạm y tế.

- Thực hiện tiêu chuẩn hoá đội ngũ cán bộ y tế, sử dụng thành thạo các phương tiện khoa học kỹ thuật hiện đại trong công tác khám, chẩn đoán, điều trị.

- Đào tạo các chức danh học vị cao như: Thạc sĩ, Tiến sĩ, Bác sĩ, dược sĩ chuyên khoa cấp I, cấp II.

- Tạo điều kiện thuận lợi cử cán bộ đi đào tạo tại các Trường trong nước và đào tạo ở nước ngoài.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ về chuyên ngành trang thiết bị để khai thác sử dụng và bảo dưỡng trang thiết bị có hiệu quả.

**Tổng hợp nhu cầu nhân lực y tế theo cơ cấu chức danh chuyên môn  
đến năm 2020**

TT	Chức danh chuyên môn	2010	ĐẾN 2015	ĐẾN 2020
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.874</b>	<b>5.450</b>	<b>5.092</b>
<b>I</b>	<b>Chuyên ngành Y</b>	<b>3.039</b>	<b>3.972</b>	<b>4.312</b>
1	Đại học	580	735	885
	Trong đó:	-	-	
	- Thạc sĩ	45	70	93
	- Chuyên khoa II	13	30	40
	- Chuyên khoa I	176	238	280
2	Cử nhân	169	900	1.000
3	Trung học	2.239	2.300	2.400
4	Sơ học	51	37	27
<b>II</b>	<b>Chuyên ngành Dược</b>	<b>200</b>	<b>227</b>	<b>254</b>
1	Đại học	40	64	80
	Trong đó: CK I	10	20	30
2	Trung học	152	160	170
3	Sơ học	8	3	-
<b>III</b>	<b>Khác</b>	<b>635</b>	<b>1.251</b>	<b>1.530</b>
	Tỷ lệ so tổng số	(%)	(%)	(%)
	* Đại học sau đại học y dược	16,00	14,66	15,84
	* Cử nhân Y	4,36	16,51	16,41
	* Trung học y, dược	61,72	45,14	42,19
	* Bác sỹ/10.000 dân	4,75	6,00	7,00
	* Dược đại học sỹ/10.000 dân	0,33	0,52	1,00
	* Điều dưỡng/bác sỹ	3,5	4,00	4,5
	* Cán bộ y tế/10.000 dân	31,75	44,50	49,92

**II. Quy hoạch phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng đến năm 2020:**

**I. Khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng.**

a) Tuyển tỉnh và liên huyện: Hoàn thiện mạng lưới khám, chữa bệnh theo các tuyến kỹ thuật, đạt các tiêu chuẩn xếp hạng bệnh viện do Bộ Y tế quy định, cụ thể như sau:

- + Bệnh viện đa khoa tỉnh;
- + Bệnh viện đa khoa khu vực Sơn Hà;
- + Bệnh viện đa khoa khu vực Sơn Tịnh (Bệnh viện huyện hiện nay);
- + Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thuỳ Trâm;
- + Bệnh viện Tâm thần tỉnh;



- + Bệnh viện Lao và bệnh Phổi tinh;
- + Bệnh viện Sản - Nhi tinh;
- + Bệnh viện Y học cổ truyền tinh;
- + Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng tinh;
- + Bệnh viện (Trung tâm) Mắt tinh;
- + Bệnh viện (Trung tâm) Nội tiết tinh;

b) Tuyến huyện:

+ Bệnh viện đa khoa các huyện: Minh Long, Ba Tơ, Tây Trà, Trà Bồng, Sơn Tây, Lý Sơn, Bình Sơn, Sơn Tịnh (Bệnh viện mới), Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức và thành phố Quảng Ngãi.

+ Phòng khám đa khoa khu vực:

Giải thể một số Phòng khám đa khoa khu vực hoạt động không hiệu quả, gán Bệnh viện đa khoa huyện (chuyển giao lại cho trạm y tế xã quản lý); chỉ duy trì một số Phòng khám đa khoa khu vực hoạt động có hiệu quả; Thành lập và xây dựng mới Phòng khám đa khoa khu vực Trà Tân, huyện Trà Bồng.

c) Tuyến xã: Tiếp tục củng cố đầu tư phát triển mạng lưới trạm y tế xã về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, nhân lực đảm bảo chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân có chất lượng và hiệu quả ngày càng cao; mỗi trạm y tế xã có ít nhất 3-5 giường lưu bệnh nhân.

## 2. Mạng lưới cấp cứu:

Tại mỗi bệnh viện huyện có ít nhất 1 xe cứu thương và 1 đội cấp cứu có trình độ cấp cứu và vận chuyển cấp cứu, các kíp cấp cứu tại các phòng khám thành thạo các thao tác kỹ thuật đồng thời được trang bị đủ trang thiết bị cho công tác cấp cứu ngoại viện.

Chuẩn bị các phương án và nguồn lực để đáp ứng cấp cứu và vận chuyển cấp cứu hàng loạt do bão lũ, sạt lở đất vùng núi, tai nạn giao thông trên các quốc lộ và các tỉnh lộ ...

Tổ chức đào tạo cán bộ, bố trí trang thiết bị một số trạm y tế xã dọc theo quốc lộ làm nhiệm vụ sơ cấp cứu trong các trường hợp nạn nhân tai nạn giao thông.

## 3. Khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền:

- Xây mới bệnh viện y học cổ truyền quy mô 50 giường vào năm 2015 và 100 giường vào năm 2020.

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn nhân lực cho các khoa Y học cổ truyền (YHCT) tại các bệnh viện.

- Duy trì, củng cố và phát triển các khoa YHCT tại các bệnh viện;

- Thành lập khoa YHCT tại các bệnh viện hiện nay chưa thành lập;

- Duy trì, củng cố việc tổ chức khám, chữa bệnh bằng YHCT tại các trạm y tế (TYT) xã và tiến tới đảm bảo tất cả các TYT xã đều có cán bộ có trình độ chuyên môn về YHCT vào năm 2020 để thực hiện nhiệm vụ khám, chữa bệnh bằng YHCT; thực hiện tốt các tiêu chí về YHCT trong Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.



- Triển khai thêm các kỹ thuật YHCT tại các bệnh viện theo phân tuyến kỹ thuật của Bộ Y tế để đạt tỷ lệ kỹ thuật YHCT triển khai tại các bệnh viện đạt trên 50% so với kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật do Bộ Y tế quy định.

- Mở rộng và phát triển các cơ sở hành nghề YHCT tư nhân.

#### 4. Phát triển hệ thống y tế ngoài công lập:

- Khuyến khích phát triển các loại hình y tế ngoài công lập, gồm cơ sở khám, chữa bệnh; trung tâm chẩn đoán y khoa, trung tâm vận chuyên cấp cứu. Tại các địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, khuyến khích, ưu đãi phát triển các loại hình phòng khám đa khoa, phòng khám chuyên khoa, phòng chẩn trị y học cổ truyền, bác sĩ gia đình, trung tâm tư vấn sức khỏe và kế hoạch hoá gia đình.

- Hình thành và phát triển cơ sở y tế dự phòng (tiêm chủng phòng bệnh, phun hoá chất diệt khuẩn, tư vấn vệ sinh môi trường, thông tin và giáo dục sức khỏe); cơ sở cung cấp dịch vụ xét nghiệm, kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm, thuốc và mỹ phẩm.

- Khuyến khích các cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động từ thiện; tăng cường vận động cho Quỹ khám chữa bệnh người nghèo, vừa để giải quyết mua Thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, vừa tạo điều kiện hỗ trợ cho những người có hoàn cảnh khó khăn khi mắc phải các bệnh hiểm nghèo chữa bệnh.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước đối với các hoạt động trong lĩnh vực xã hội hoá y tế.

#### Quy mô giường bệnh các bệnh viện đến năm 2020:

TT	Quy mô giường bệnh các bệnh viện đến năm 2020	Giường bệnh có đến 2010	Quy hoạch đến	
			Năm 2015	Năm 2020
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.200</b>	<b>3.200</b>	<b>3.915</b>
<b>A</b>	<b>Cơ sở y tế công lập</b>	<b>2.200</b>	<b>2.990</b>	<b>3.345</b>
<b>I</b>	<b>Bệnh viện tuyến tỉnh</b>	<b>1.130</b>	<b>1.950</b>	<b>2.150</b>
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	600	800	800
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Sơn Hà	150	150	150
3	Bệnh viện đa khoa Đặng Thuý Trâm	130	250	250
4	Bệnh viện ĐK khu vực Sơn Tịnh (cũ)	110	150	150
5	Bệnh viện Y học Cổ truyền		50	100
6	Bệnh viện Sản - Nhi		300	300
7	Bệnh viện Tâm thần	70	100	100
8	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	70	100	100
9	Bệnh viện Điều dưỡng-PHCN			100
10	Trung tâm (Bệnh viện) Mắt		25	50
11	Trung tâm (Bệnh viện) Nội tiết		25	50
12	Bệnh viện Dung Quất	100		
<b>II</b>	<b>Tuyến huyện</b>	<b>970</b>	<b>1.040</b>	<b>1.195</b>
<b>II.1</b>	<b>Bệnh viện tuyến huyện</b>	<b>860</b>	<b>970</b>	<b>1.140</b>
1	Bệnh viện đa khoa huyện Minh Long	50	50	50



2	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Tơ	80	80	100
3	Bệnh viện đa khoa huyện Tây Trà	50	50	50
4	Bệnh viện đa khoa huyện Trà Bồng	80	80	80
5	Bệnh viện đa khoa huyện Sơn Tây	50	50	50
6	Bệnh viện đa khoa huyện Lý Sơn	50	60	60
7	Bệnh viện đa khoa huyện Bình Sơn	140	150	150
8	Bệnh viện ĐK huyện Sơn Tịnh (mới)			100
9	Bệnh viện đa khoa TP.Quảng Ngãi	60	70	100
10	Bệnh viện đa khoa huyện Nghĩa Hành	70	80	100
11	Bệnh viện đa khoa huyện Tư Nghĩa	100	150	150
12	Bệnh viện đa khoa huyện Mộ Đức	130	150	150
<b>II.2</b>	<b>Phòng khám đa khoa khu vực:</b>	<b>110</b>	<b>70</b>	<b>55</b>
1	Sa Huỳnh	20		
2	Bệnh xá Đặng Thuỳ Trâm	10	10	10
3	Đức Thắng - Mộ Đức	10		
4	Nghĩa Hà - Tư Nghĩa	10		
5	Nghĩa Thắng - Tư Nghĩa	10		
6	Mỹ Lai - Sơn Tịnh	15	15	15
7	Tịnh Bắc - Sơn Tịnh	15	15	
8	Ba Vi - Ba Tơ	20	20	20
9	Trà Tân – Trà Bồng		10	10
<b>B</b>	<b>Cơ sở ngoài công lập</b>		<b>210</b>	<b>570</b>
1	Bệnh viện Dung Quất (Bệnh viện 1)		100	200
2	Bệnh viện đa khoa (Bệnh viện 2)		100	150
3	Bệnh viện Mắt kỹ thuật cao (Bệnh viện 3)		10	20
4	Bệnh viện tư nhân 4			100
5	Bệnh viện tư nhân 5			100

### III. Các giải pháp chủ yếu:

#### 1. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về y tế.

##### a) Sở Y tế:

- **Cơ cấu bộ máy quản lý hệ thống y tế:** Giữ nguyên bộ máy quản lý hệ thống y tế và mạng lưới khám, chữa bệnh như hiện trạng. Tuy nhiên trong các giai đoạn tiếp theo của quy hoạch sẽ tăng biên chế của các phòng, ban để đảm bảo đủ số lượng cán bộ quản lý hệ thống y tế cho tương xứng với tốc độ tăng quy mô bệnh viện.

##### - Các tổ chức chuyên môn nghiệp vụ Sở:

+ Đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ các tổ chức chuyên môn, nghiệp vụ trực thuộc sở. Đặc biệt là đào tạo nâng cao năng lực quản lý, điều hành cho cán bộ lãnh đạo.

+ Theo quy hoạch phát triển về y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng của tỉnh và quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới khám chữa bệnh đến năm 2020. Số giường bệnh tư nhân trong tỉnh phải đạt 4,35 giường/vạn dân, do đó các bệnh viện tư nhân sẽ phát triển rất mạnh mẽ và đến năm 2020 phải đạt chỉ tiêu chung của cả nước.



Vi vậy quy hoạch thêm Phòng quản lý hành nghề y dược tư nhân để đáp ứng nhu cầu của lĩnh vực này.

**b) Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình tỉnh:**

Đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ các tổ chức chuyên môn, nghiệp vụ; đặc biệt là đào tạo nâng cao năng lực quản lý, điều hành cho cán bộ lãnh đạo Chi cục.

**c) Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh:**

Bổ sung biên chế, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đội ngũ cán bộ; đầu xây dựng mới cơ sở và mua sắm trang thiết bị Chi cục hoạt động có hiệu quả.

**d) Phòng y tế các huyện, thành phố:**

Củng cố và hoàn thiện tổ chức cán bộ phòng y tế các huyện, thành phố để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn huyện, thành phố.

**đ) Kiện toàn tổ chức và nâng cao năng lực của hệ thống truyền thông giáo dục sức khỏe từ tỉnh đến cơ sở.**

**2. Giải pháp về tài chính:**

- Tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước cho lĩnh vực y tế để xây dựng mới, nâng cấp cơ sở y tế; trong đó ưu tiên củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở và y tế dự phòng, các bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh.

- Tăng ngân sách nhà nước cho sự nghiệp y tế hàng năm.

- Tiếp tục quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các cơ sở y tế công lập theo Nghị định số 43/2006 của Chính phủ.

- Tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ nguồn hỗ trợ từ Trung ương, từ các chính phủ, tổ chức phi chính phủ, cá nhân trong và ngoài nước.

- Thực hiện chính sách phí, viện phí đúng theo quy định, tạo nguồn thu bổ sung đầu tư cho các cơ sở y tế.

- Thực hiện xã hội hóa lĩnh vực y tế theo Nghị quyết số 05/2005 của Chính phủ, Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ.

**a) Dự kiến tổng vốn đầu tư giai đoạn 2012 - 2020 là: 2.940,354 tỷ đồng:**

Trong đó: - Giai đoạn 2012-2015: 1.321,354 tỷ đồng (bao gồm cả các dự án chuyển tiếp).

- Giai đoạn 2016-2020: 1.619,000 tỷ đồng.

**b) Nguồn vốn đầu tư:**

- Trái phiếu Chính phủ:	10,500 tỷ đồng
- Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu và Chương trình mục tiêu quốc gia:	1.226,024 tỷ đồng
- Vốn ngân sách địa phương:	835,800 tỷ đồng
- Vốn ODA, NGO và khác:	68,830 tỷ đồng
- Nguồn vốn xã hội hoá	800,000 tỷ đồng

**3. Giải pháp về nguồn nhân lực:**

**a) Cơ cấu lại tổ chức và đội ngũ cán bộ:**



- Rà soát nhân lực trong toàn ngành về số lượng, cơ cấu, trình độ, những bất cập trong bố trí, sử dụng nhân lực của các cơ sở y tế.

- Điều chỉnh đội ngũ cán bộ chuyên môn hợp lý, điều chỉnh giữa nơi thừa và nơi thiếu trong nội bộ ngành. Điều chỉnh, bổ sung và sắp xếp bộ máy tổ chức, các khoa phòng theo đúng mô hình tổ chức và tên gọi các bộ phận chuyên môn.

- Xác định về nhu cầu nhân lực của từng cơ sở y tế: số lượng, chuyên môn, trình độ. Sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ chuyên môn hiện có phù hợp với các tiêu chí về số lượng, cơ cấu, chức danh chuyên môn, trình độ quản lý nhà nước, ngoại ngữ, tin học.

- Xây dựng kế hoạch tuyển dụng và đào tạo cán bộ để đạt chuẩn:

+ Tuyển dụng cán bộ y tế theo số lượng và chức danh chuyên môn còn thiếu, cần bổ sung đặc biệt là bác sĩ, cử nhân y tế.

+ Tăng cường đào tạo cán bộ có trình độ sau đại học về lĩnh vực y tế.

+ Quan tâm cử cán bộ tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng về quản lý nhà nước, ngoại ngữ, tin học.

**b) Đào tạo nguồn nhân lực:** Thông qua các loại hình đào tạo chính quy, đào tạo hệ cử tuyển, đào tạo theo địa chỉ sử dụng, đào tạo nâng cao và đào tạo chuyên sâu nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho sự phát triển hệ thống y tế và mạng lưới khám, chữa bệnh của tỉnh.

**c) Nhu cầu kinh phí đào tạo và nguồn kinh phí thực hiện:**

- Kinh phí ước tính phân theo trình độ đào tạo:

TT	Trình độ chuyên môn cần đào tạo	Tổng số lượt người tham gia đào tạo	Thời gian đào tạo (năm)	Định mức đào tạo/năm (1.000đ)	Thành tiền (1.000đ)
1	Bác sĩ chính quy	335	6	12.000	24.120.000
2	Dược sĩ chính quy	32	5	12.000	1.920.000
3	Tiến sĩ Y khoa	7	4	16.000	448.000
4	Thạc sĩ Y khoa	45	2	13.000	1.170.000
5	Bác sĩ CK II	25	2	13.000	650.000
6	Bác sĩ CK I	75	2	11.000	1.650.000
7	Dược sĩ CK II	5	2	11.000	110.000
8	Dược sĩ CK I	10	2	10.000	200.000
9	Cử nhân Y khoa	152	4	8.000	4.864.000
	<b>Tổng cộng:</b>				<b>35.132.000</b>

- Nguồn kinh phí thực hiện:

+ Ngân sách tỉnh, bao gồm:

Kinh phí hoạt động thường xuyên đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh (Theo Đề án phát triển nguồn nhân lực của tỉnh đến năm 2020).

Kinh phí đào tạo Bác sĩ, Dược sĩ theo địa chỉ của tỉnh phê duyệt hàng năm.

+ Ngân sách Trung ương về đào tạo nguồn nhân lực cho các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên theo chế độ cử tuyển.



+ Các nguồn kinh phí khác theo qui định của pháp luật, bao gồm: Tài trợ, viện trợ, ủng hộ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tổ chức đào tạo nguồn nhân lực.

#### **4. Về nhu cầu sử dụng đất:**

- a) Tổng nhu cầu đất quy hoạch đến năm 2020: 1.236.800 m<sup>2</sup>;
  - b) Hiện trạng sử dụng đất: 733.100 m<sup>2</sup>;
  - c) Số đất tăng thêm đến năm 2020: 503.700 m<sup>2</sup>.
- Trong đó: - Cơ sở y tế công lập: 238.928 m<sup>2</sup>.  
- Cơ sở xã hội hóa: 264.772 m<sup>2</sup>.

#### **5. Các giải pháp về khoa học công nghệ, môi trường:**

- Áp dụng kỹ thuật y tế thích hợp cho mỗi tuyến, ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến phục vụ công tác khám chữa bệnh, dự phòng.

- Ứng dụng, tiếp thu công nghệ hiện đại để xử lý chất thải y tế; đầu tư cho công tác chống nhiễm khuẩn y tế.

- Phát triển công nghệ di truyền và sinh học phân tử, công nghệ nhân giống và nuôi cấy mô phục vụ cho sản xuất thuốc, sản xuất vắc-xin và sinh phẩm y tế.

Phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và trong hoạt động của các lĩnh vực y - dược.

- Chú trọng công tác bảo đảm vệ sinh môi trường. Nghiên cứu, ứng dụng, tiếp thu công nghệ hiện đại để xử lý chất thải y tế, đầu tư cho công tác chống nhiễm khuẩn y tế nhằm ngăn chặn sự lây lan của các tác nhân gây bệnh từ các cơ sở khám, chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng, cơ sở sản xuất thuốc và chế phẩm sinh học ra môi trường xung quanh.

- Triển khai xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý thông tin y tế (HMIS); 100% bệnh viện xây dựng mạng vi tính nội bộ; triển khai nối mạng vi tính từ tỉnh đến các huyện, thành phố, các đơn vị trực thuộc phục vụ cho công tác quản lý điều hành.

- Nối mạng để hỗ trợ chẩn đoán và điều trị giữa Bệnh viện đa khoa tỉnh với các trung tâm y tế chuyên sâu và kỹ thuật cao của Trung ương.

**6. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa:** Thực hiện Đề án xã hội hoá hoạt động y tế của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2009-2015 đã được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 10/7/2009.

#### **7. Xây dựng các chương trình dự án đầu tư y tế trọng điểm:**

Tập trung xây dựng các dự án về y tế trọng điểm để đáp ứng nhu cầu phát triển mạng lưới khám chữa bệnh và nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân, cụ thể:

- Xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng: Bệnh viện đa khoa tuyến huyện và liên huyện, Khoa Ung bướu Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Lao và bệnh Phổi, Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh;

- Xây dựng mới Bệnh viện Y học Cổ truyền tỉnh;

- Xây dựng mới các cơ sở: Bệnh viện (Trung tâm) Nội tiết tỉnh; Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh; Trung tâm Phòng, chống Sốt rét tỉnh; Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh;



- Triển khai xây dựng các công trình thuộc Dự án Hỗ trợ y tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ vay vốn Ngân hàng Phát triển châu Á;
- Triển khai xây dựng mới Trung tâm y tế dự phòng tỉnh; Trung tâm y tế dự phòng các huyện, thành phố; Phòng (Trung tâm) Giám định Y khoa tỉnh và Sở Y tế (cơ sở cũ chuyển cho Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm);
- Nâng cấp và mở rộng Trung tâm Mắt, Nội tiết thành Bệnh viện: Mắt, Nội tiết có qui mô 50 giường bệnh;
- Thành lập và xây dựng Bệnh viện Điều dưỡng -Phục hồi chức năng, Bệnh viện đa khoa huyện Sơn Tịnh (Bệnh viện mới);
- Thành lập và xây dựng Trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường tỉnh, Trung tâm Giám định pháp y, Trung tâm kiểm dịch y tế, Trung tâm vận chuyển cấp cứu.

## **Điều 2. Lộ trình và tổ chức thực hiện**

### **1. Lộ trình thực hiện:**

#### **a) Giai đoạn 2012 – 2015:**

- Xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng: Bệnh viện đa khoa tuyến huyện và liên huyện, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Lao và bệnh Phổi, Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh.
- Cải tạo, nâng cấp một phần cơ sở cũ Bệnh viện đa khoa tỉnh thành Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh.
- Xây dựng mới các cơ sở: Bệnh viện (Trung tâm) Nội tiết tỉnh, Trung tâm Phòng, chống HIV/AIDS tỉnh, Trung tâm Phòng, chống Sốt rét tỉnh, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh.
- Xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2013 các công trình thuộc Dự án Hỗ trợ y tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ vay vốn Ngân hàng Phát triển châu Á.
- Triển khai xây dựng mới Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, Trung tâm y tế dự phòng các huyện đồng bằng, thành phố; Phòng (Trung tâm) Giám định Y khoa tỉnh.

#### **b) Giai đoạn 2016 – 2020:**

- Thành lập và xây dựng mới Trung tâm y tế dự phòng các huyện miền núi;
- Xây dựng mới các công trình: Khoa Ung bướu Bệnh viện đa khoa tỉnh, Sở Y tế (cơ sở cũ chuyển cho Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm), Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm.
- Nâng cấp và mở rộng Trung tâm Mắt, Nội tiết tỉnh thành Bệnh viện Mắt, Nội tiết tỉnh có qui mô 50 giường bệnh.
- Thành lập và xây dựng Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng tỉnh; Bệnh viện đa khoa huyện Sơn Tịnh (Bệnh viện mới).
- Thành lập và xây dựng Trung tâm Bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường tỉnh, Trung tâm Giám định pháp y, Trung tâm kiểm dịch y tế, Trung tâm vận chuyển cấp cứu.

### **2. Tổ chức thực hiện.**

#### **a) Sở Y tế:**



- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính xây dựng kế hoạch kinh phí từ nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương và nguồn vốn của địa phương, trình UBND tỉnh phân bổ cho các Dự án.

- Hướng dẫn các địa phương, Chủ đầu tư triển khai Quy hoạch theo đúng tiến độ và quy định hiện hành.

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

**b) Sở Kế hoạch và Đầu tư:**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Y tế cân đối và bố trí vốn từ ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương để các chủ đầu tư triển khai thực hiện.

- Phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn về cơ chế tài chính để các Chủ đầu tư thực hiện Quy hoạch.

**c) Sở Tài chính:**

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư bố trí và đảm bảo nguồn vốn theo kế hoạch và tiến độ thực hiện Quy hoạch hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về cơ chế tài chính để các Chủ đầu tư thực hiện Quy hoạch.

**d) Sở Nội vụ:** Chủ trì, phối hợp Sở Y tế đảm bảo nguồn nhân lực cho ngành y tế theo quy định của Nhà nước.

**đ) Sở Tài nguyên và Môi trường:** Phối hợp với Sở Y tế, UBND các huyện để bố trí quỹ đất xây dựng các cơ sở y tế; tham gia kiến trúc, quản lý xây dựng các công trình theo Quy hoạch.

**e) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.**

Chỉ đạo các phòng và các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện Quy hoạch trên địa bàn huyện, thành phố và bố trí kinh phí hàng năm để hỗ trợ xây dựng, cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ Y tế;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ủy Ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VPUB: C, PVP(VX), P. KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, VX(HQ319).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**Cao Khoa**



Phụ lục I

**QUI HOẠCH PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG Y TẾ VÀ MẠNG LƯỚI KHÁM, CHỮA BỆNH**

**TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2020**

*Kèm theo Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 11/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*



TT	Tên BV	Thực hiện năm 2010			Năm 2012 - 2015			Năm 2016 - 2020			GHI CHÚ
		Cơ sở	Giường bệnh	Biên chế	Cơ sở	Giường bệnh	Biên chế	Cơ sở	Giường bệnh	Biên chế	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.395</b>	<b>2.200</b>	<b>5.015</b>	<b>1.402</b>	<b>3.200</b>	<b>6.835</b>	<b>1.420</b>	<b>3.915</b>	<b>7.879</b>	
	<b>Trong đó: Cơ sở Nhà nước</b>	<b>254</b>	<b>2.200</b>	<b>3.874</b>	<b>249</b>	<b>2.990</b>	<b>5.450</b>	<b>255</b>	<b>3.345</b>	<b>6.092</b>	
<b>I</b>	<b>Quản lý nhà nước</b>	<b>17</b>	<b>-</b>	<b>122</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>130</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>155</b>	
1	Sở Y tế Quảng Ngãi	1		32	1		36	1		55	
2	Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm	1		12	1		15	1		18	
3	Chi cục Dân số	1		15			16			19	
<b>4</b>	<b>Phòng Y tế</b>	<b>14</b>		<b>63</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>63</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>63</b>	
4.1	Minh Long	1		4			4			4	
4.2	Ba Tơ	1		5			5			5	
4.3	Sơn Hà	1		5			5			5	
4.4	Tây Trà	1		4			4			4	
4.5	Trà Bồng	1		4			4			4	
4.6	Sơn Tây	1		4			4			4	
4.7	Lý Sơn	1		3			3			3	
4.8	Bình Sơn	1		5			5			5	
4.9	Sơn Tịnh	1		5			5			5	
4.10	Thành phố Quảng Ngãi	1		4			4			4	
4.11	Nghĩa Hành	1		5			5			5	
4.12	Tư Nghĩa	1		5			5			5	
4.13	Mộ Đức	1		5			5			5	
4.14	Đức Phổ	1		5			5			5	
<b>II</b>	<b>Khối Y tế dự phòng</b>	<b>28</b>	<b>-</b>	<b>628</b>	<b>34</b>	<b>-</b>	<b>741</b>	<b>41</b>	<b>-</b>	<b>841</b>	
<b>A</b>	<b>Tuyên tỉnh</b>	<b>11</b>	<b>-</b>	<b>231</b>	<b>13</b>	<b>-</b>	<b>278</b>	<b>13</b>	<b>-</b>	<b>315</b>	
1	Trung tâm Y tế dự phòng	1		53	1		56	1		65	
2	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	1		12	1		20	1		25	



TT	Tên BV	Thực hiện năm 2010				Năm 2012 - 2015				Năm 2016 - 2020				GHI CHÚ
		Cơ sở	Giường bệnh	Biên chế	Cơ sở	Giường bệnh	Biên chế	Cơ sở	Giường bệnh	Biên chế	Cơ sở	Giường bệnh	Biên chế	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
3	Trung tâm Chăm sóc sức khoẻ sinh sản	1		27	1		32	1		35				
4	Trung tâm Truyền thông GDSK	1		12	1		12	1		14				
5	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc-MP-TP	1		19	1		26	1		28				
6	Trung tâm phòng, chống Sốt rét	1		25	1		30	1		30				
7	Trung tâm Nội tiết	1		18	1		20							
8	Trung tâm phòng, chống Phong và Da liễu	1		17	1		23	1		25				
9	Trung tâm Mắt	1		24										
10	Ban Bảo vệ sức khoẻ cán bộ TC	1		12	1		12			12				
11	Trung tâm cấp cứu				1		10	1		15				
12	Trung tâm Sức khoẻ LĐ và MT				1		15	1		18				
13	Trung tâm Kiểm dịch y tế (Cảng D. Quất)				1		10	1		15				
14	Phòng (Trung tâm) Giám định Y khoa	1		12	1		12	1		14				
15	Trung tâm Giám định pháp Y							1		12				
16	Trung tâm Giám định pháp Y tâm thần							1		7				
<b>B</b>	<b>Tuyển huyện</b>	<b>17</b>	<b>-</b>	<b>397</b>	<b>21</b>	<b>-</b>	<b>463</b>	<b>28</b>	<b>-</b>	<b>526</b>				
<b>B.1</b>	<b>Trung tâm Y tế dự phòng tuyến huyện</b>	<b>3</b>	<b>-</b>	<b>318</b>	<b>7</b>	<b>-</b>	<b>377</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>440</b>				
1	Minh Long			15			15	1		25				
2	Ba Tơ			22			25	1		30				
3	Sơn Hà			24			25	1		30				
4	Tây Trà			9			15	1		20				
5	Trà Bồng			15			20	1		25				
6	Sơn Tây			10			15	1		20				
7	Lý Sơn			9			15	1		20				
8	Bình Sơn	1		36	1		36	1		40				
9	Sơn Tịnh	1		35	1		36	1		40				
10	Thành phố Quảng Ngãi	1		30	1		35	1		35				
11	Nghĩa Hành			24	1		32	1		35				
12	Tư Nghĩa			31	1		36	1		40				
13	Mộ Đức			25	1		36	1		40				
14	Đức Phổ			33	1		36	1		40				
<b>B.2</b>	<b>Trung tâm Dân số - KHHGD</b>	<b>14</b>		<b>79</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>86</b>	<b>14</b>	<b>-</b>	<b>86</b>				



TT	Tên BV	Thực hiện năm 2010			Năm 2012 - 2015			Năm 2016 - 2020			GHI CHÚ
		Cơ sở	Giường bệnh	Biên chế	Cơ sở	Giường bệnh	Biên chế	Cơ sở	Giường bệnh	Biên chế	
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Minh Long	1		6	1		6	1		6	
2	Ba Tơ	1		5	1		6	1		6	
3	Sơn Hà	1		4	1		6	1		6	
4	Tây Trà	1		5	1		6	1		6	
5	Trà Bông	1		5	1		6	1		6	
6	Sơn Tây	1		5	1		6	1		6	
7	Lý Sơn	1		5	1		6	1		6	
8	Bình Sơn	1		6	1		6	1		6	
9	Sơn Tĩnh	1		6	1		6	1		6	
10	Thành phố Quảng Ngãi	1		7	1		7	1		7	
11	Nghĩa Hành	1		6	1		6	1		6	
12	Tư Nghĩa	1		6	1		6	1		6	
13	Mộ Đức	1		6	1		6	1		6	
14	Đức Phổ	1		7	1		7	1		7	
<b>III</b>	<b>Khối khám, chữa bệnh</b>	<b>26</b>	<b>2.200</b>	<b>1.967</b>	<b>28</b>	<b>2.990</b>	<b>3.397</b>	<b>27</b>	<b>3.345</b>	<b>3.903</b>	
<b>A</b>	<b>Bệnh viện tuyến tỉnh</b>	<b>7</b>	<b>1.230</b>	<b>1.187</b>	<b>10</b>	<b>1.950</b>	<b>2.330</b>	<b>11</b>	<b>2.150</b>	<b>2.535</b>	
1	BVDK tỉnh	1	600	646	1	800	1.000	1	800	1.000	
2	BVDK V Sơn Hà	1	150	77	1	150	165	1	150	165	
3	BVDK Đặng Thuy Trâm	1	130	143	1	250	275	1	250	275	
4	BVDK V Sơn Tĩnh (cũ)	1	110	119	1	150	165	1	150	180	
5	BV y dược học Cổ truyền				1	50	50	1	100	100	
6	Bệnh viện Sản - Nhi				1	300	375	1	300	375	
7	Bệnh viện Tâm thần	1	70	52	1	100	110	1	100	110	
8	BV Lao - Bệnh phổi	1	70	50	1	100	110	1	100	110	
9	BV Điều dưỡng-PHCN							1	100	110	
10	Trung tâm (Bệnh viện Mắt)				1	25	40	1	50	55	
11	Trung tâm (Bệnh viện) Nội tiết				1	25	40	1	50	55	
12	Bệnh viện Dung Quất	1	100	100							
<b>B</b>	<b>Tuyến huyện</b>	<b>19</b>	<b>970</b>	<b>780</b>	<b>18</b>	<b>1.040</b>	<b>1.067</b>	<b>16</b>	<b>1.195</b>	<b>1.368</b>	
<b>B.1</b>	<b>Bệnh viện tuyến huyện</b>	<b>11</b>	<b>860</b>	<b>780</b>	<b>11</b>	<b>970</b>	<b>1.067</b>	<b>12</b>	<b>1.140</b>	<b>1.368</b>	
1	BVDK huyện Minh Long	1	50	45	1	50	55	1	50	60	



TT	Tên BV	Thực hiện năm 2010			Năm 2012 - 2015			Năm 2016 - 2020			GHI CHÚ
		Cơ số	Giường bệnh	Biên chế	Cơ số	Giường bệnh	Biên chế	Cơ số	Giường bệnh	Biên chế	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	BVĐK huyện Ba Tư	1	80	73	1	80	88	1	100	120	
3	BVĐK huyện Tây Trà	1	50	42	1	50	55	1	50	60	
4	BVĐK huyện Trà Bồng	1	80	51	1	80	88	1	80	96	
5	BVĐK huyện Sơn Tây	1	50	50	1	50	55	1	50	60	
6	BVĐK huyện Lý Sơn	1	50	51	1	50	66	1	60	72	
7	BVĐK huyện Bình Sơn	1	140	104	1	150	165	1	150	180	
8	BVĐK huyện Sơn Tịnh (mới)							1	100	120	
9	BVĐK TP. Quảng Ngãi	1	60	47	1	70	77	1	100	120	
10	BVĐK huyện Nghĩa Hành	1	70	58	1	80	88	1	100	120	
11	BVĐK huyện Tư Nghĩa	1	100	130	1	150	165	1	150	180	
12	BVĐK huyện Mộ Đức	1	130	129	1	150	165	1	150	180	
<b>B.2</b>	<b>Phòng khám ĐKKV</b>	<b>8</b>	<b>110</b>	<b>-</b>	<b>7</b>	<b>70</b>	<b>-</b>	<b>4</b>	<b>55</b>	<b>-</b>	
1	Sa Huỳnh - Đức Phổ	1	20								
2	Bệnh xá Đặng Thuỳ Trâm	1	10		1	10		1	10		
3	ĐĐức Thắng - Mộ Đức	1	10								
4	Nghĩa Hà - Tư Nghĩa	1	10		1						
5	Nghĩa Thắng - Tư Nghĩa	1	10		1						
6	Mỹ Lai - Sơn Tịnh	1	15		1	15		1	15		
7	Tịnh Bắc - Sơn Tịnh	1	15		1	15					
8	Ba Vi - Ba Tư	1	20		1	20		1	20		
9	Trà Tân - Trà Bồng				1	10		1	10		
<b>IV</b>	<b>Tuyển xã, thôn</b>	<b>1.323</b>	<b>728</b>	<b>2.253</b>	<b>1.334</b>	<b>736</b>	<b>2.272</b>	<b>1.344</b>	<b>920</b>	<b>2.292</b>	
1	Trạm Y tế xã, phường, thị trấn	182	728	1.112	184	736	1.122	184	920	1.132	
2	Y tế thôn	1.141		1.141	1.150		1.150	1.160		1.160	
<b>V</b>	<b>Khối đào tạo</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>45</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>60</b>	<b>1</b>	<b>-</b>	<b>60</b>	
1	Trường Trung học Y tế	1		45							
1	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thuỳ Trâm			-	1		60	1		60	
<b>VI</b>	<b>Công ty Dược - Vật tư Y tế</b>										
<b>VII</b>	<b>Bệnh viện tư nhân</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3</b>	<b>210</b>	<b>235</b>	<b>5</b>	<b>570</b>	<b>627</b>	
1	Bệnh viện Dung Quất (Bệnh viện 1)				1	100	110	1	200	220	
2	Bệnh viện đa khoa (Bệnh viện 2)				1	100	110	1	150	165	



TT	Tên BV	Thực hiện năm 2010			Năm 2012 - 2015			Năm 2016 - 2020			GHI CHÚ
		Cơ số	Giường bệnh	Biên chế	Cơ số	Giường bệnh	Biên chế	Cơ số	Giường bệnh	Biên chế	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3	Bệnh viện Mắt kỹ thuật cao (Bệnh viện 3)				1	10	15	1	20	22	
4	Bệnh viện tư nhân 4							1	100	110	
5	Bệnh viện tư nhân 5		970						100	110	
*	<b>Cộng GB tuyến huyện</b>		2.200			<b>1.040</b>			3.345		
*	<b>Tổng cộng (tính + huyện)</b>		1.220			2.990			1.310		
*	Dân số toàn tỉnh (1.000 người)		<b>18,03</b>			<b>25,30</b>			<b>29,81</b>		
*	<b>Số giường bệnh/10.000 dân</b>		18,03			23,63			25,46		
	Trong đó: * Công lập		-			1,67			4,35		
	* Tư nhân										



Phụ lục II

**QUỊ HOÀCH SỬ DỤNG ĐẤT PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG Y TẾ VÀ MẠNG LƯỚI KHÂM,  
CHỮA BỆNH TINH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 12/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: m<sup>2</sup>

TT	Tên huyện/cơ sở y tế	Hiện trạng năm 2010		Hiện trạng diện tích sản xây dựng	Quy hoạch sử dụng đất đến 2020	Tăng, giảm trong kỳ	Trong đó		GHI CHÚ
		Tổng số	Trong đó YTT xã				Cơ sở công lập	Cơ sở xã hội hóa	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>I</b>	<b>Minh Long</b>	<b>733.100</b>	<b>258.575</b>	<b>337.559</b>	<b>1.236.800</b>	<b>503.700</b>	<b>238.928</b>	<b>264.772</b>	
1	BVĐK huyện	15.800		3.500	18.300	2.500	2.500		
2	TTYTDP huyện	8.202		3.500	8.202	-	2.500	2.500	
3	Trạm Y tế xã	7.598	7.598		2.500	2.500			
<b>II</b>	<b>Ba Tơ</b>	<b>47.200</b>		<b>4.924</b>	<b>109.700</b>	<b>62.500</b>	<b>11.137</b>	<b>51.363</b>	
1	BVĐK huyện	19.458		4.000	19.458	-			
2	TTYTDP huyện	2.565		436	5.000	2.435	2.435		
3	Phân xá Ba Vi	5.379		488	5.379	-			
4	Trạm Y tế xã	19.798	19.798		28.500	8.702	8.702		
5	Cơ sở Y, được khác								
<b>III</b>	<b>Sơn Hà</b>	<b>33.700</b>		<b>7.006</b>	<b>51.363</b>	<b>38.200</b>	<b>11.363</b>	<b>26.837</b>	
1	BVĐK huyện	17.711		6.365	17.711	-			
2	TTYTDP huyện (Đội YTDP)	1.050		480	5.000	3.950	3.950		
3	Đội Chăm sóc sức khoẻ sinh sản	1.352		161		(1.352)			
4	Trạm Y tế xã	13.587	13.587		21.000	7.413	7.413		
5	Cơ sở Y, được khác				28.189	26.837		26.837	
<b>IV</b>	<b>Tây Trà</b>	<b>38.800</b>		<b>2.017</b>	<b>69.600</b>	<b>30.800</b>	<b>30.800</b>		
1	BVĐK huyện	15.010		2.017	15.010	-			
2	TTYTDP huyện				5.000	5.000	5.000		
3	Trạm Y tế xã	23.790	23.790		49.590	25.800	25.800		
<b>V</b>	<b>Trà Bồng</b>	<b>21.500</b>		<b>3.562</b>	<b>38.400</b>	<b>16.900</b>	<b>16.900</b>		
1	BVĐK huyện	10.270		3.562	10.270	-			
2	TTYTDP huyện				5.000	5.000	5.000		



TT	Tên huyện/cơ sở y tế	Hiện trạng năm 2010		Hiện trạng diện tích sản phẩm xây dựng	Quy hoạch sử dụng đất đến 2020	Tăng, giảm trong kỳ	Trong đó		GHI CHÚ
		Tổng số	Trong đó TYT xã				Cơ sở công lập	Cơ sở xã hội hóa	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Trạm Y tế xã	11.230	11.230		23.130	11.900	11.900		
<b>VI Sơn Tây</b>		<b>22.800</b>		<b>2.409</b>	<b>46.400</b>	<b>23.600</b>	<b>23.600</b>		
1	BVĐK huyện	15.706		2.409	15.706	-			
2	TTYTDP huyện				5.000	5.000	5.000		
3	Trạm Y tế xã	7.094	7.094		25.694	18.600	18.600		
<b>VII Lý Sơn</b>		<b>12.300</b>		<b>3.900</b>	<b>16.300</b>	<b>4.000</b>	<b>4.000</b>		
1	BVĐK huyện	9.159		3.900	9.159	-			
2	TTYTDP huyện				2.000	2.000	2.000		
3	Trạm Y tế xã	3.141	3.141		5.141	2.000	2.000		
<b>VIII Bình Sơn</b>		<b>111.800</b>		<b>12.533</b>	<b>158.300</b>	<b>46.500</b>	<b>1.070</b>	<b>45.431</b>	
1	BVĐK huyện	18.288		5.033	18.288	-			
2	Bệnh viện Dung Quất	30.000		7.500	30.000	-			
3	TTYTDP huyện	1.431			2.500	1.070	1.070		
4	Trạm Y tế xã	62.082	62.082		62.082	-			
5	Cơ sở Y, được khác				45.431	45.431		45.431	
<b>IX Sơn Tịnh</b>		<b>99.400</b>		<b>7.131</b>	<b>139.400</b>	<b>40.000</b>	<b>11.837</b>	<b>28.163</b>	
1	BVĐKKV huyện (cũ)	28.547		5.407	28.547	-			
2	BVĐK huyện (mới)				10.000	10.000	10.000		
3	PKĐKKV Tĩnh Khê	7.000		989	7.000	-			
4	PKĐKKV Tĩnh Bắc	1.800		513	1.800	-			
5	TTYTDP huyện	663		222	2.500	1.837	1.837		
6	Trạm Y tế xã	23.772	23.772		23.772	-			
7	Cơ sở Y, được khác	37.618			75.781	28.163		28.163	
<b>X Thành phố Quảng Ngãi</b>		<b>148.200</b>			<b>322.600</b>	<b>174.400</b>	<b>106.222</b>	<b>68.178</b>	
<b>A Thuộc Y tế thành phố</b>		<b>12.856</b>		<b>3.899</b>	<b>17.258</b>	<b>4.402</b>	<b>4.402</b>		
1	BVĐK huyện	6.800		3.258	10.000	3.200	3.200		
2	TTYTDP huyện	448		641	1.650	1.202	1.202		
3	Trạm Y tế xã	5.608	5.608		5.608	-			
<b>B Thuộc Y tế tuyến tỉnh</b>		<b>114.804</b>		<b>60.537</b>	<b>216.624</b>	<b>101.820</b>	<b>101.820</b>		
<b>B.1 Quản lý nhà nước</b>		<b>1.724</b>		<b>1.984</b>	<b>3.866</b>	<b>2.142</b>	<b>2.142</b>		
1	Sở Y tế	686		998	1.788	1.102	1.102		
2	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	360		290	1.400	1.040	1.040		

TT	Tên huyện/cơ sở y tế	Hiện trạng năm 2010		Hiện trạng diện tích sản xây dựng	Quy hoạch sử dụng đất đến 2020	Tăng giảm trong kỳ	Trong đó		GHI CHÚ
		Tổng số	Trong đó TYT xã				Cơ sở công lập	Cơ sở xã hội hóa	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Chi cục Dân số - KHHGD	678		696	678	-			
<b>B.2</b>	<b>Khối Y tế dự phòng</b>	<b>14.331</b>		<b>7.189</b>	<b>39.799</b>	<b>25.468</b>	<b>25.468</b>		
1	Trung tâm Y tế dự phòng	1.650		1.361	3.902	2.252	2.252		
2	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS				5.850	5.850	5.850		
3	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	2.400		1.755	2.400	-	-		
4	Trung tâm Truyền thông GDSK	1.200		950	1.200	-	-		
5	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc-MP-TP	530		573	530	-	-		
6	Trung tâm phòng, chống Sốt rét				3.223	3.223	3.223		
7	Trung tâm Nội tiết				6.514	6.514	6.514		
8	Trung tâm phòng, chống Phong và Da liễu	840		550	840	-	-		
9	Trung tâm Mắt	7.211		1.500	7.211	-	-		
10	Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ TC	500		500	500	-	-		
11	Trung tâm cấp cứu				500	500	500		
12	Trung tâm Sức khoẻ LD và MT				3.728,5	3.729	3.729		
13	Trung tâm Kiểm dịch y tế (Cảng D.Quất)					-	-		
14	Phòng (Trung tâm) Giám định Y khoa				1.400	1.400	1.400		
15	Trung tâm Giám định pháp Y				1.000	1.000	1.000		
16	Trung tâm Giám định pháp Y tâm thần				1.000	1.000	1.000		
<b>B.3</b>	<b>Khối khám, chữa bệnh</b>	<b>82.296</b>	-	<b>46.124</b>	<b>156.507</b>	<b>74.211</b>	<b>74.211</b>		
1	BVĐK tỉnh	50.000		36.000	50.000	-	-		
2	BV y dược học Cổ truyền				19.504	19.504	19.504		
3	Bệnh viện Sản - Nhi				30.000	30.000	30.000		
4	BV Lao - Bệnh phổi tinh	16.423		5.062	16.423	-	-		
5	Bệnh viện Tâm thần	15.873		5.062	15.873	-	-		
6	BV Điều dưỡng-PHCN				24.706,7	24.707	24.707		
<b>B.4</b>	<b>Trường Trung học Y tế</b>	<b>16.453</b>		<b>5.240</b>	<b>16.453</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>C</b>	<b>Cơ sở Y, được khác</b>	<b>20.540</b>		<b>5.591</b>	<b>88.718</b>	<b>68.178</b>	<b>2.500</b>	<b>68.178</b>	
<b>XI</b>	<b>Tư Nghĩa</b>	<b>54.500</b>		<b>5.591</b>	<b>57.000</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>		
1	BVĐK huyện	18.288		5.045	18.288	-	-		
2	PKĐKKV Nghĩa Hà	2.100		287	2.100	-	-		
3	PKĐKKV Nghĩa Thắng	3.250		259	3.250	-	-		
4	TTYTDP huyện				2.500	2.500	2.500		



TT	Tên huyện/cơ sở y tế	Hiện trạng năm 2010		Hiện trạng diện tích sản xây dựng	Quy hoạch sử dụng đất đến 2020	Tăng, giảm trong kỳ	Trong đó		GHI CHÚ
		Tổng số	Trong đó TYT xã				Cơ sở công lập	Cơ sở xã hội hóa	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	Trạm Y tế xã	30.862	30.862		30.862	-			
<b>XII</b>	<b>Nghĩa Hành</b>	<b>34.300</b>		<b>4.524</b>	<b>40.200</b>	<b>5.900</b>	<b>5.900</b>		
1	BVĐK huyện	18.000		4.524	18.000	-			
2	TTYTDP huyện				2.500	2.500	2.500		
3	Trạm Y tế xã	16.300	16.300		19.700	3.400	3.400		
<b>XIII</b>	<b>Mộ Đức</b>	<b>47.300</b>		<b>4.721</b>	<b>49.800</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>		
1	BVĐK huyện	28.988		4.721	28.988	-			
2	Phòng khám ĐKKV Đức Thàng	1.000							
3	TTYTDP huyện				2.500	2.500	2.500		
4	Trạm Y tế xã	17.312	17.312		17.312	-			
<b>XIV</b>	<b>Đức Phổ</b>	<b>45.500</b>		<b>14.877</b>	<b>98.900</b>	<b>53.400</b>	<b>8.599</b>	<b>44.801</b>	
1	BVĐK huyện	23.974		13.800	23.974	-			
2	Phòng khám ĐKKV Sa Huỳnh	1.000							
3	Bệnh xá Đặng Thủy Trám	4.125		1.077	4.125	-			
4	TTYTDP huyện				2.500	2.500	2.500		
5	Trạm Y tế xã	16.401	16.401		22.500	6.099	6.099		
6	Các cơ sở Y, được khác				45.801	44.801		44.801	





TT	Tên BV	Năng lực thiết kế										Nhu cầu vốn đầu tư				Nguồn vốn đầu tư				
		Giai đoạn 2012-2020					Trong đó					Tổng cộng	2012-2015	2016-2020	Trái phiếu chính phủ	ODA, NGO, khác	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương		
		Giường bệnh	Sàn XD (m2)	Giường bệnh	Sàn XD (m2)	Giường bệnh	Sàn XD (m2)	Giường bệnh	Sàn XD (m2)	Giường bệnh	Sàn XD (m2)								2016-2020	
												3	4	5	6	7	8			
1	2																			
8	Bình Sơn		1.190		1.190									17.000					9.500	7.500
9	Sơn Tịnh		1.190		1.190									17.000					9.500	7.500
10	Thành phố Quảng Ngãi													8.000					5.600	2.400
11	Nghĩa Hành		1.190		1.190									17.000					10.000	7.000
12	Tur Nghĩa		1.190		1.190									17.000					10.000	7.000
13	Mộ Đức		1.190		1.190									17.000			15.302		9.600	1.698
14	Đức Phổ		1.131		1.131									17.000					9.600	7.400
<b>III Khóit khám, chữa bệnh</b>																				
<b>A Tuyên tỉnh và liên huyện</b>																				
1	BVĐK tỉnh (Khoa Ung bướu)	1.350	82.893	1.410	79.589	570	40.400	1.359.983	546.983	813.000				10.500	52.728			930.573	366.182	
A	Tuyến tỉnh và liên huyện	620	41.256	670	44.256	250	18.000	1.085.500	402.500	683.000				10.500	-			752.000	323.000	
1	BVĐK tỉnh (Khoa Ung bướu)	70	2.756	70	2.756			270.000		270.000				-				270.000		
2	BV y dược học Cổ truyền	100	7.000	100	7.000			110.000		110.000				10.000				100.000		10.000
3	Bệnh viện Sản-Nhi	250	17.500	250	17.500			497.000		497.000				350.000				350.000		147.000
4	Bệnh viện Tâm thần			50	3.500	50	3.500	6.300		6.300				6.300						-
5	BV Lao - Bệnh phổi			50	3.500	50	3.500	4.200		4.200				4.200						-
6	BV Điều dưỡng-PHCN	100	7.000	100	7.000	100	7.000	100.000		100.000										100.000
7	Trung tâm (Bệnh viện) Mắt	50	3.500	25	1.500	25	2.000	25.000		25.000										25.000
8	Trung tâm (Bệnh viện) Nội tiết	50	3.500	25	1.500	25	2.000	73.000		73.000				32.000				32.000		41.000
<b>B Bệnh viện tuyến huyện</b>																				
1	BVĐK huyện Minh Long	730	41.637	740	35.333	320	22.400	274.483		274.483				144.483				178.573		43.182
1	BVĐK huyện Minh Long	80	2.000	80	2.000			14.645		14.645					11.716					2.929
2	BVĐK huyện Ba Tơ	150	10.500	150	10.500			-		-										
3	BVĐKKV Sơn Hà	50	2.300	50	2.300			17.940		17.940					14.352					3.588
4	BVĐK huyện Tây Trà	80	2.800	80	2.800			18.311		18.311					14.648					3.662
5	BVĐK huyện Trà Bồng	10	1.000	10	1.000			10.000		10.000								10.000		
6	Phòng khám đa khoa khu vực Trà Tân-Trà Bồng	50	2.200	50	2.200			15.015		15.015					12.012					3.003
7	BVĐK huyện Sơn Tây							-		-										
8	BVĐK huyện Lý Sơn							-		-										
9	BVĐK huyện Bình Sơn							-		-										
10	BVĐKKV Sơn Tịnh (cũ)							-		-										
11	BVĐK huyện Sơn Tịnh (mới)	100	7.000	100	7.000	100	7.000	100.000		100.000								100.000		
12	BVĐK TP.Quảng Ngãi	100	7.000	60	4.200	30	2.100	30.000		30.000										30.000
13	BVĐK huyện Nghĩa Hành					70	4.900	-		-										-
14	BVĐK huyện Tư Nghĩa					120	8.400	-		-										-
15	BVĐK huyện Mộ Đức			150	3.496			30.543		30.543									30.543	

TT	Tên BV	Năng lực thiết kế						Nhu cầu vốn đầu tư				Nguồn vốn đầu tư			
		Giải đoạn 2012-2020		Giải đoạn 2012-2015		Giải đoạn 2016-2020		Tổng cộng	Trong đó			Trái phiếu chính phủ	ODA, NCCO, khác	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương
		Giờ công bình	Sàn XD (m2)	Giờ công bình	Sàn XD (m2)	Giờ công bình	Sàn XD (m2)		2012-2015	2016-2020	10				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
16	BVEK Đặng Thủy Trâm	110	6.837	110	6.837			38.030	38.030				38.030		
IV	Khai đào tạo														
1	Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thủy Trâm				18.336			110.000	10.000	100.000			90.000	10.000	
V	Trạm Y tế xã, phường, thị trấn			184	36.800			305.471	255.471	50.000			105.251	200.220	
VI	Bệnh viện tư nhân, cổ phần	810	63.500	360	26.500	450	31.000	800.000	300.000	500.000	-	800.000	-	-	
1	Bệnh viện tư nhân 1: Bệnh viện Dung Quất	300	21.000	100	7.500	200	13.500	200.000		200.000		200.000			
2	Bệnh viện đa khoa 2:	200	14.000	100	7.000	100	7.000	230.000	110.000	120.000		230.000			
3	Bệnh viện tư nhân 3:														
	Bệnh viện Mắt kỹ thuật cao Quảng Ngãi	10	1.500	10	1.500		-	25.000	25.000			25.000			
4	Bệnh viện tư nhân 4	100	7.000	50	3.500	50	3.500	115.000	55.000	60.000		115.000			
5	Bệnh viện tư nhân 5	200	20.000	100	7.000	100	7.000	230.000	110.000	120.000		230.000			







**Phụ lục IV**

**KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HÀNH NGHỀ Y TẾ TƯ NHÂN**

(Kèm theo Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 12/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Loại hình hành nghề y tế nhân	Hiện có ( năm 2010)			Quy hoạch	
		Tổng số	Trong đó		Đến năm 2015	Đến năm 2020
			Số cơ sở của cán bộ y tế đương chức	Số cơ sở của đối tượng ngoài biên chế nhà nước		
	<b>Tổng số</b>	<b>760</b>	<b>268</b>	<b>492</b>	<b>983</b>	<b>1.167</b>
<b>I</b>	<b>Cơ sở hành nghề y tư nhân</b>	<b>251</b>	<b>178</b>	<b>73</b>	<b>356</b>	<b>468</b>
1	Bệnh viện đa khoa	0	0	0	1	1
2	Bệnh viện chuyên khoa	0	0	0	1	2
3	Trung tâm chẩn đoán y khoa	0	0	0	2	4
4	Phòng khám đa khoa	3	0	3	6	12
5	Nhà Hộ sinh	1	0	1	4	8
6	Phòng khám chuyên khoa	<b>174</b>	<b>156</b>	<b>18</b>	<b>225</b>	<b>287</b>
	Trong đó:					
	6.1. PK Chuyên khoa nội tổng hợp, chuyên khoa hệ	94	85	9	120	150
	6.2. PK Chuyên khoa ngoại	24	22	2	30	40
	6.3. PK Chuyên khoa phụ sản-KHHGD	15	12	3	20	25
	6.4. PK Răng Hàm Mặt	10	9	1	12	15
	6.5. PK Tai Mũi Họng	8	7	1	10	12
	6.6. PK Mắt	4	3	1	6	8
	6.7. PK Da liễu	3	3	0	5	7
	6.8. PK Chuyên khoa giải phẫu thẩm mỹ	0	0	0	1	2
	6.9. PK Chuyên khoa giải phẫu bệnh	1	1	0	2	2
	6.10. PK Chuyên khoa điều dưỡng, PHCN	0	0	0	1	2
	6.11. PK Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh	9	9	0	10	12
	6.12. Phòng Xét nghiệm Sinh hoá, vi trùng, huyết học	6	5	1	8	12
7	Các cơ sở dịch vụ y tế	73	22	51	117	154
	Trong đó:					



TT	Loại hình hành nghề y tế nhân	Hiện có ( năm 2010)		Quy hoạch		
		Tổng số	Trong đó		Đến năm 2015	Đến năm 2020
			Số cơ sở của cán bộ y tế đang chức	Số cơ sở của đối tượng ngoài biên chế nhà nước		
	7.1. Trung tâm (dịch vụ) vận chuyển người bệnh cấp	0	0	0	2	4
	7.2. Cơ sở dịch vụ làm răng giả	38	2	36	50	60
	7.3. Cơ sở dịch vụ tiêm chích, thay băng	35	20	15	45	60
	7.4. Cơ sở dịch vụ CSSK tại nhà (bác sĩ gia đình)	0	0	0	20	30
<b>II</b>	<b>Cơ sở hành nghề y-dược cổ truyền</b>	<b>108</b>	<b>4</b>	<b>104</b>	<b>130</b>	<b>157</b>
1	Bệnh viện y học cổ truyền	0	0	0	0	
2	Phòng chẩn trị y học cổ truyền	108	4	104	120	140
3	Cơ sở dịch vụ điều trị, điều dưỡng, phục hồi chức	0	0	0	5	7
4	Cơ sở kinh doanh thuốc y học cổ truyền	0	0	0	5	10
<b>III</b>	<b>Cơ sở hành nghề dược tư nhân</b>	<b>400</b>	<b>86</b>	<b>314</b>	<b>494</b>	<b>538</b>
1	Công ty TNHH kinh doanh thuốc chữa bệnh.	5	0	5	10	12
2	Nhà thuốc	56	18	38	60	70
3	Đại lý	339	68	271	420	450
4	Hành nghề vac xin, sinh phẩm y tế	0	0	0	2	3
5	Doanh nghiệp kinh doanh vac xin, sinh phẩm y tế	0	0	0	2	3
6	Đại lý cung cấp vac xin, sinh phẩm y tế	0	0	0	4	6
<b>IV</b>	<b>Công ty TNHH vật tư thiết bị y tế</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>4</b>